

Bản án số: 131/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18-9-2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:** Ông Trần Trọng An - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 240/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/6/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị Ngọc C**, sinh năm 1986; thường trú: **Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Long An**; địa chỉ liên hệ: **21/17 B, Tổ A, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương**. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông **Mai Văn B**, sinh năm 1983; tạm trú: **Số A khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 13/6/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị **Đỗ Thị Ngọc C** trình bày:*

Chị **Đỗ Thị Ngọc C** và anh **Mai Văn B** kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyền số 01/2008 cấp ngày 08/9/2008. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **B** có quan hệ bên ngoài với người phụ nữ khác, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không hạnh phúc. Vì vậy, chị **Đỗ Thị Ngọc C** yêu cầu được ly hôn với anh **Mai Văn B**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là cháu **Mai An T**, sinh ngày 03/11/2008 và **Mai Anh Đ**, sinh ngày 24/12/2014. Sau khi ly hôn, chị **C** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T**, cháu **Đ** và yêu cầu anh **Mai Văn B**

thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng/con, tổng cộng 10.000.000 đồng/02 con/01 tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình tố tụng, bị đơn anh Mai Văn B trình bày:*

Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về thời gian tìm hiểu, đăng ký kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì anh không thống nhất bởi do trước đây anh có mối quan hệ ngoài với người phụ nữ khác nhưng hiện mối quan hệ này chấm dứt nhưng chị C hiểu lầm, cứ nghĩ anh còn qua lại nên dẫn đến mâu thuẫn. Anh đã biết việc quan hệ này là sai mong muốn được sửa sai lo cho vợ con. Anh xác định anh không có đánh vợ, tuy có đôi lúc vợ chồng cãi nhau nhưng anh sẽ cố gắng để lo cho gia đình hạnh phúc, hiện anh còn thương vợ con rất nhiều. Vì vậy, anh không đồng ý ly hôn với chị C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Mai An T, sinh ngày 03/11/2008 và Mai Anh Đ, sinh ngày 24/12/2014. Do không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của chị C thì anh đồng ý cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung và cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng/ con, tổng cộng 10.000.000 đồng/02 con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc tiến hành tố tụng đã đảm bảo tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của bộ B2 Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị Ngọc C và anh Mai Văn B đã có những mâu thuẫn trầm trọng, không thể cải thiện được. Do vậy, việc chị C yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Về con chung: Hiện cháu Mai An T và cháu Mai Anh Đ đang sống cùng chị C, các cháu có nguyện vọng sống cùng chị C, do đó để duy trì cuộc sống ổn định, có sự gần gũi, chăm sóc của mẹ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao các con chung cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng chị C yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung 5.000.000 đồng/tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, yêu cầu này là phù hợp với mức chi phí sinh hoạt để nuôi dưỡng con chung và bản thân anh B cũng đồng ý mức cấp dưỡng này nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị C. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung do các đương sự không tranh chấp nên không xem xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Đỗ Thị Ngọc C1 đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Mai Văn B1 được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt

02 lần liên tiếp không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đỗ Thị Ngọc C** và anh **Mai Văn B** là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển số 01/2008 cấp ngày 08/9/2008 do Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định cấp nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị **C** thì thực tế cuộc sống vợ chồng của chị và anh **B** có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **B** có quan hệ với người phụ nữ khác, quan điểm sống vợ chồng không hợp nhau dẫn đến không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau, thường xuyên cãi vã. Tại phiên hòa giải ngày 13/7/2023 chính anh **B** thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bản thân anh đã từng có quan hệ với người phụ nữ khác. Hiện tại anh **B** mong muốn chị **C** cho anh cơ hội nhưng chị **C** xác định không còn tình cảm và không muốn hàn gắn. Từ đó, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị **C** và anh **B** đã thực sự trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống chung của chị **C** và anh **B**. Nếu tiếp tục duy trì thì có thể ảnh hưởng không tốt tới tâm lý con chung. Vì vậy, chị **C** yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Giữa chị **Đỗ Thị Ngọc C** và anh **Mai Văn B** có 02 người con chung là cháu **Mai An T**, sinh ngày 03/11/2008 và **Mai Anh Đ**, sinh ngày 24/12/2014. Khi ly hôn chị **C** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Xét cháu **Mai An T** và cháu **Mai Anh Đ** đều có nguyện vọng được ở với mẹ; anh **B** cũng đồng ý trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn giao các con chung cho chị **C** trực tiếp nuôi dưỡng. Việc giao hai cháu cho chị **C** nuôi dưỡng vừa đảm bảo được quyền lợi của phụ nữ và trẻ em khi ly hôn, vừa phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Đỗ Thị Ngọc C** yêu cầu anh **Mai Văn B** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng. Quá trình tố tụng, anh **B** xác định trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh cũng đồng ý với mức cấp dưỡng chị **C** yêu cầu. Như vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị **C** về việc mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/con, tổng cộng 5.000.000 đồng/con x 02 con = 10.000.000 đồng.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn, nuôi con của chị **Đỗ Thị Ngọc C** đối với anh **Mai Văn B**.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Đỗ Thị Ngọc C** án phí ly hôn; anh **Mai Văn B** chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đỗ Thị Ngọc C** được ly hôn với anh **Mai Văn B** (Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển số 01/2008 ngày 08/9/2008 do Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định cấp).

2. Về con chung: Buộc anh **Mai Văn B** giao con chung là cháu **Mai An T**, sinh ngày 03/11/2008 và cháu **Mai Anh Đ**, sinh ngày 24/12/2014 cho chị **Đỗ Thị Ngọc C** trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh **Mai Văn B** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng, tổng cộng 10.000.000 (mười triệu) đồng/01 tháng/02 con. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực cho đến khi cháu **Mai An T**, cháu **Mai Anh Đ** đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị **Đỗ Thị Ngọc C** có yêu cầu thi hành án, nếu anh **Mai Văn B** chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng anh **Mai Văn B** còn phải trả cho chị **Đỗ Thị Ngọc C** khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau khi ly hôn, chị **Đỗ Thị Ngọc C** phải tạo điều kiện cho anh **Mai Văn B** qua lại thăm nom con, không ai có quyền cản trở anh **Mai Văn B** thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Đỗ Thị Ngọc C** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006544 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Anh **Mai Văn Ba p** chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng.

6. Nguyên đơn chị **Đỗ Thị Ngọc C** và bị đơn anh **Mai Văn B** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa anh **H** thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHADS thành phố Dĩ An (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VP, HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

